

健康診断個人票

Phiếu khám sức khỏe cá nhân

氏 名 Họ và tên	生年月日 Ngày tháng năm sinh	年月日 Ngày tháng năm	検診年月日 Ngày khám	年月日 Ngày tháng năm
	性 別 Giới tính	男・女 Nam/Nữ	年 齡 Tuổi	歳 tuổi
業 務 歴 Lý lịch công tác	血 圧 (mmHg) Huyết áp			
	貧血検査 Kiểm tra thiếu máu	血色素量 (g/dl) Lượng sắc tố máu		
		赤血球数 (万/mm ³) Số lượng hồng cầu (vạn/ mm ³)		
既 往 歴 Bệnh sử	肝機能検査 Kiểm tra chức năng gan	G O T (IU/l)		
		G P T (IU/l)		
		γ - G T P (IU/l)		
自 覚 症 状 Triệu chứng chủ quan	血中脂質検査 Kiểm tra mỡ trong máu	LDL コレステロール (mg/dl) LDL cholesterol		
		HDL コレステロール (mg/dl) HDL cholesterol		
		トリグリセライド (mg/dl) Triglyceride		
他 覚 症 状 Triệu chứng khách quan	血 糖 検 査 (mg/dl) Kiểm tra đường máu			
	尿 検 査 Xét nghiệm nước tiểu	糖 Đường		
		たん 白 Đạm		
身 長 (c m) Chiều cao				

体 重 (kg) Cân nặng		心 電 図 検 査 Kiểm tra điện tâm đồ									
								そ の 他 の 検 査 Các kiểm tra khác			
B M I		医 師 の 診 断 Chẩn đoán của bác sỹ									
腹 囲 (C M) Chu vi vòng bụng		備 考 Ghi chú									
視 力	右 Phải							()			
Thị lực	左 Trái							()			
聴 力 Thính lực	右 1,000Hz 4,000Hz							1 所見なし	2 所見あり		
		Bình thường	Có vấn đề								
	Phải	1 所見なし	2 所見あり								
		Bình thường	Có vấn đề								
Trái	左 1,000Hz 4,000Hz	1 所見なし	2 所見あり								
		Bình thường	Có vấn đề								
	Trái	1 所見なし	2 所見あり								
		Bình thường	Có vấn đề								
結 核 等 Lao phổi, ...	胸部エックス線検 査 Kiểm tra X quang vùng ngực フィルム番号 Mã số phim chụp	直接 Trực tiếp 撮影 Đã chụp No. 所見 : Kết quả:	間接 Gián tiếp 年 月 日 Ngày tháng năm								

(注意)

1 BMI は、次の算式により算出すること。

$$BMI = \frac{\text{体重(kg)}}{\text{身長(m)}^2}$$

2 「視力」の欄は、矯正していない場合は () 外に、矯正している場合は () 内に記入すること。

3 「胸部エックス線検査」の欄に異常所見がある場合は、喀痰検査を実施し、活動性結核を否定すること。

4 「医師の診断」の欄は、異常なし、要精密検査、要診療等の医師の診断を記入すること。

5 現在治療中の疾病があるときには、「医師の診断」の欄に、現病歴、病名等医学的に特記すべき病状を記載すること。また、その場合は、処方されている全ての薬剤について備考欄に記載すること。

前記の者は、本邦において安定・継続的に就労活動を行うことについて、上記に示す感染症に感染しておらず、また、健康上の支障はありません。

(Chú ý)

1. BMI được tính bằng công thức sau.

$$BMI = \frac{\text{Cân nặng (kg)}}{\text{Chiều cao (m)}^2}$$

2. Trong cột “Thị lực”, nếu chưa sửa thì ghi ngoài ngoặc đơn (), nếu có sửa rồi thì ghi vào trong ngoặc đơn ().

3. Trong cột “Kiểm tra X quang vùng ngực”, nếu có dị thường thì thực hiện xét nghiệm đàm, để xác nhận không có lao phổi hoạt tính.

4. Trong cột “Chẩn đoán của bác sỹ”, phải ghi chẩn đoán của bác sỹ như không có dị thường, cần xét nghiệm chi tiết, cần điều trị,...

5. Nếu có bệnh đang điều trị thì trong cột “Chẩn đoán của bác sỹ” phải ghi bệnh trạng cần đặc biệt đề cập về mặt y học như tiêu sử bệnh hiện tại, tên bệnh,...Ngoài ra, trong trường hợp đó phải ghi vào cột “Ghi chú” tất cả thuốc đang được kê đơn.

Về việc thực hiện các hoạt động lao động một cách liên tục, ổn định tại Nhật Bản, người được nêu trên không bị cảm nhiễm bệnh truyền nhiễm ở trên, ngoài ra không gặp vấn đề sức khỏe.

作成年月日 年 月 日 (医 師) 署名
Ngày lập Ngày tháng năm (Bác sỹ) Ký tên

受診者の申告書
Đơn Khai Của Người Khám Sức Khỏe

私は、通院歴、入院歴、手術歴、投薬歴の全てを医師に申告した上で、医師の診断を受けました。

Sau khi tôi đã khai báo cho y sỹ toàn bộ lịch sử khám bệnh, nhập viện, phẫu thuật và dùng thuốc, tôi đã tiếp nhận sự chẩn đoán của bác sỹ.

作 成 年 月 日 年 月 日
Ngày soạn Ngày tháng năm

申請人の署名
Chữ ký của người làm đơn

特 定 技 能 雇 用 契 約 書

Hợp Đồng Tuyển Dụng Kỹ Năng Đặc Định

特定技能所属機関 _____ (以下「甲」という。) と

特定技能外国人 (候補者を含む。) _____ (以下「乙」という。) は,

別添の雇用条件書に記載された内容に従い、特定技能雇用契約を締結する。

Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định _____ (dưới đây gọi là bên A) và
Người nước ngoài có kỹ năng đặc định (bao gồm cả ứng viên) _____ (dưới đây gọi là bên B)
cùng ký kết Hợp đồng Kỹ năng Đặc định theo nội dung được mô tả trong Bản Điều kiện Tuyển dụng đi kèm.

本雇用契約は、乙が、在留資格「特定技能 1 号」若しくは「特定技能 2 号」により本邦に入国して、又は
同在留資格への変更等を受けて、特定産業分野であって法務大臣が指定するものに属する法務省令で定
める技能を要する業務に従事する活動を開始する時点をもって効力を生じるものとする。

Hợp đồng có hiệu lực khi bên B nhập cảnh vào Nhật với tư cách lưu trú “Kỹ năng đặc định số 1” hoặc “Kỹ năng đặc
định số 2” hay chuyển đổi sang tư cách lưu trú cùng loại và thời điểm bắt đầu các hoạt động nghiệp vụ cần kỹ năng
đã được quy định theo Nghị định của Bộ Tư pháp, thuộc nội dung mà Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định với lĩnh vực
ngành nghề đặc định.

雇用条件書に記載の雇用契約期間 (雇用契約の始期と終期) は、実際の入国日又は許可日に伴って変更さ
れるものとする。

Thời gian hợp đồng tuyển dụng trong bản điều kiện tuyển dụng (thời gian bắt đầu và kết thúc hợp đồng tuyển dụng)
được thay đổi theo ngày nhập cảnh thực tế hay ngày cho phép.

なお、雇用契約を更新することなく雇用契約期間を満了した場合、及び乙が何らかの事由で在留資格を
喪失した時点で雇用契約は終了するものとする。

Trường hợp hết thời hạn hợp đồng tuyển dụng mà không có gia hạn hợp đồng tuyển dụng và bên B vì lý do gì đó mà
bị mất tư cách lưu trú thì hợp đồng tuyển dụng kết thúc tại thời điểm đó.

本雇用契約書及び雇用条件書は 2 部作成し、甲乙それぞれが保有するものとする。

Hợp đồng Tuyển dụng này và Bản Điều kiện Tuyển dụng được lập thành 2 bản, bên A và bên B mỗi bên giữ một bản.

年 月 日 締結
Ký vào ngày tháng năm

甲 _____ 印
(特定技能所属機関名・代表者役職名・氏名・捺印)

乙 _____
(特定技能外国人の署名)

Bên A _____ Đóng dấu
(Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định/Chức vụ người đại diện
/Tên họ/Đóng dấu)

Bên B _____
(Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng
đặc định)

雇 用 条 件 書

Bản Điều Khoản Tuyển Dụng

年 月 日

Ngày tháng năm

_____ 殿
Kính gửi Ông/Bà _____

特定技能所属機関名 _____

Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định _____

所在地 _____

Địa chỉ _____

電話番号 _____

Số điện thoại _____

代表者 役職・氏名 _____ 印

Người đại diện Chức vụ/Tên họ _____ Đóng dấu

I. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

1. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

(年 月 日 ~ 年 月 日)

入国予定日 年 月 日

(Ngày tháng năm đến Ngày tháng năm)

Ngày nhập cảnh dự kiến Ngày tháng năm

2. 契約の更新の有無

Có gia hạn hợp đồng hay không

自動的に更新する 更新する場合があります 契約の更新はしない

Tự động gia hạn Có trường hợp gia hạn Không gia hạn hợp đồng

※ 上記契約の更新の有無を「更新する場合があります」とした場合の更新の判断基準は以下のとおりとする。

* Tiêu chuẩn quyết định có gia hạn hợp đồng trên hay không trong trường hợp “Có trường hợp gia hạn” là như sau.

契約期間満了時の業務量 労働者の勤務成績, 態度 労働者の業務を遂行する能力

Khối lượng công việc khi kết thúc thời hạn hợp đồng Thành tích, thái độ trong công việc của người lao động

Năng lực thực hiện công việc của người lao động

会社の経営状況 従事している業務の進捗状況 その他 ()

Tình trạng kinh doanh của công ty Tình trạng tiến bộ trong công việc đang thực hiện Khác ()

3. 更新上限の有無 (無・有 (更新 回まで/通算契約期間 年まで))

Có quy định mức tối đa của gia hạn hay không (Không / Có (Gia hạn tối đa lần/tổng thời hạn hợp đồng tối đa năm))

【労働契約法に定める同一の企業との間での通算契約期間が5年を超える有期雇用契約の締結の場合】

本契約期間中に会社に対して期間の定めのない雇用契約（無期雇用契約）の締結の申込みをすることにより、本契約期間の末日の翌日（ 年 月 日）から、無期雇用契約での雇用に転換することができる。この場合の本契約からの労働条件の変更の有無（無・有（別紙2のとおり））

[Trường hợp ký kết hợp đồng lao động có thời hạn có tổng thời hạn hợp đồng vượt quá 5 năm với cùng một công ty quy định tại Luật hợp đồng lao động]

Nếu đề nghị công ty ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn (hợp đồng lao động không thời hạn) trong thời hạn hợp đồng này, có thể chuyển đổi sang hình thức tuyển dụng với hợp đồng lao động không thời hạn từ ngày hôm sau của ngày cuối cùng của thời hạn hợp đồng này (ngày tháng năm). Có hay không có thay đổi điều kiện làm việc của hợp đồng này trong trường hợp này (Không có / Có (như trong văn bản đính kèm 2))

II. 就業の場所 所在地

直接雇用（以下に記入）

派遣雇用（別紙「就業条件明示書」に記入）

Tuyển dụng trực tiếp (điền vào phần dưới)

Tuyển dụng phái cử (Điền vào mẫu “Bản Trình bày Rõ Điều Kiện Làm Việc”)

(雇入れ直後)

(変更の範囲) 変更の可能性なし（変更ある場合は以下に記入）

(Ngày sau khi tuyển dụng)

事業所名 _____

(Phạm vi thay đổi) Không có khả năng thay đổi (Trường hợp có thay đổi thì điền vào phần dưới)

Tên công ty _____

所在地 _____

事業所名 _____

Địa chỉ _____

Tên công ty _____

連絡先 _____

所在地 _____

Địa chỉ liên lạc _____

Địa chỉ _____

連絡先 _____

Địa chỉ liên lạc _____

III. 従事すべき業務の内容

Nội dung công việc cần thực hiện

(雇入れ直後)

(変更の範囲) 変更の可能性なし（変更ある場合は以下に記入）

(Ngày sau khi tuyển dụng)

(Phạm vi thay đổi) Không có khả năng thay đổi (Trường hợp có thay đổi thì điền vào phần dưới)

1. 分野 ()

có thay đổi thì điền vào phần dưới)

Lĩnh vực ()

1. 分野 ()

2. 業務区分 ()

Lĩnh vực ()

Phân loại công việc ()

2. 業務区分 ()

Phân loại công việc ()

IV. 労働時間等

Các nội dung như thời gian làm việc

1. 始業・終業の時刻等

Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc

(1) 始業 (時 分) 終業 (時 分) (1日の所定労働時間数 時間 分)

Bắt đầu (Giờ Phút) Kết thúc (Giờ Phút) (Số giờ làm việc quy định cho 1 ngày Giờ Phút)

(2) 【次の制度が労働者に適用される場合】

【Trường hợp chế độ sau đây được áp dụng cho người lao động】

変形労働時間制：() 単位の変形労働時間制

□ Chế độ thời gian làm việc thay đổi : Chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị ()

※ 1年単位の変形労働時間制を採用している場合には、乙が十分に理解できる言語を併記した年間カレンダーの写し及び労働基準監督署へ届け出た変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。

* Trường hợp đang sử dụng chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị 1 năm thì sẽ kèm theo bản sao lịch trong năm có ghi cả ngôn ngữ mà bên B có thể hiểu được đầy đủ và bản sao bản hiệp định liên quan đến chế độ thời gian làm việc thay đổi đã nộp cho cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động.

□ 交代制として、次の勤務時間の組合せによる。

□ Kết hợp thời gian lao động sau đây như chế độ xen kẽ.

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日 , 1日の所定労働時間 時間 分)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

2. 休憩時間 (分)

Thời gian nghỉ ngơi (phút)

3. 所定労働時間数 ①週 (時間 分) ②月 (時間 分) ③年 (時間 分)

Số giờ làm việc quy định ①Tuần (tiếng phút) ②Tháng (tiếng phút) ③Năm (tiếng phút)

4. 所定労働日数 ①週 (日) ②月 (日) ③年 (日)

Số ngày làm việc quy định ①Tuần (ngày) ②Tháng (ngày) ③Năm (ngày)

5. 所定時間外労働の有無 □ 有 □ 無

Có hay không làm việc ngoài giờ quy định □ Có □ Không

○詳細は、就業規則 第 条~第 条, 第 条~第 条, 第 条~第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều

V. 休日

Ngày nghỉ

1. 定例日 : 毎週 曜日, 日本の国民の祝日, その他 () (年間合計休日日数 日)

Ngày cố định: Thứ hàng tuần, ngày lễ quốc gia của Nhật, các ngày khác () (tổng số ngày nghỉ trong năm ngày)

2. 非定例日 : 週・月当たり 日, その他 ()

Ngày không cố định: ngày trong tuần/tháng, các khoảng thời gian khác ()

○詳細は、就業規則 第 条~第 条, 第 条~第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

VI. 休暇

Nghỉ phép

1. 年次有給休暇 6か月継続勤務した場合→ 日

継続勤務6か月未満の年次有給休暇 (□ 有 □ 無) → か月経過で 日

Nghỉ phép có lương trong năm Trường hợp đã làm liên tục 6 tháng→ ngày

Nghỉ phép có lương trong năm khi làm liên tục chưa đủ 6 tháng (□Có □Không) → Qua tháng, được ngày

2. その他の休暇 有給 () 無給 ()

Các ngày nghỉ phép khác Có lương () Không lương ()

3. 一時帰国休暇 乙が一時帰国を希望した場合は、上記1及び2の範囲内で必要な休暇を取得させることとする。

Nghỉ phép về nước tạm thời Nếu bên B có nguyện vọng về nước tạm thời, thì cho lấy ngày phép cần thiết trong phạm vi của khoản 1 và 2 ở trên.

○詳細は、就業規則 第 条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

VII. 賃金

Tiền lương

1. 基本賃金 月給 (円) 日給 (円) 時間給 (円)

※詳細は別紙のとおり

Tiền lương cơ bản Lương tháng (JPY) Lương ngày (JPY) Lương giờ (JPY)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

2. 諸手当 (時間外労働の割増賃金は除く)

(手当, 手当, 手当)

※詳細は別紙のとおり

Tiền trợ cấp (Không bao gồm tiền tăng ca ngoài giờ làm việc)

(Trợ cấp , trợ cấp , trợ cấp)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

3. 所定時間外, 休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率

Tỷ suất lương ngoài giờ trả cho lao động vào ngày nghỉ hoặc ban đêm ngoài thời gian quy định

(1) 所定時間外 法定超月60時間以内 () %

法定超月60時間超 () %

所定超 () %

Ngoài giờ quy định Vượt thời gian luật định không quá 60 tiếng trong tháng ()%

Vượt thời gian luật định trên 60 tiếng trong tháng ()%

Vượt thời gian quy định ()%

(2) 休日 法定休日 () %, 法定外休日 () %

Ngày nghỉ Ngày nghỉ luật định () %, ngày nghỉ ngoài luật định () %

(3) 深夜 () %

Đêm () %

4. 賃金締切日 毎月 日, 毎月 日

Ngày kết lương Ngày hàng tháng, Ngày hàng tháng

5. 賃金支払日 毎月 日, 毎月 日

Ngày trả lương Ngày hàng tháng, Ngày hàng tháng

6. 賃金支払方法 口座振込 通貨払

Cách thanh toán lương Chuyển khoản Trả tiền mặt tiền Yên

7. 労使協定に基づく賃金支払時の控除 無 有

※詳細は別紙のとおり

Khấu trừ khi thanh toán lương dựa trên hiệp định sử dụng lao động Không Có

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

8. 昇給 有 (時期, 金額等), 無

Tăng lương Có (thời điểm, số tiền,...), Không

9. 賞与 有 (時期, 金額等), 無

- Tiền thưởng Có (thời điểm, số tiền,...), Không
10. 退職金 有 (時期, 金額等), 無
- Tiền nghỉ việc Có (thời điểm, số tiền,...), Không
11. 休業手当 有 (率)
- Trợ cấp nghỉ làm lý do thuộc về công ty Có (tỷ suất)

VIII. 退職に関する事項

Các nội dung liên quan đến việc nghỉ việc

1. 自己都合退職の手続 (退職する _____ 日前に社長・工場長等に届けること)

Thủ tục nghỉ việc do lý do cá nhân (Báo cáo cho giám đốc/xưởng trưởng _____ ngày trước khi nghỉ việc)

2. 解雇の事由及び手続

解雇は、やむを得ない事由がある場合に限り少なくとも30日前に予告をするか、又は30日分以上の平均賃金を支払って解雇する。特定技能外国人の責めに帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

Lý do và thủ tục sa thải

Việc sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày, hoặc phải thanh toán tiền lương trung bình của trên 30 ngày rồi mới sa thải, chỉ trong trường hợp có lý do bắt buộc phải sa thải. Trường hợp sa thải người lao động nước ngoài có kỹ năng đặc định do các nguyên nhân quy về lỗi của người đó thì khi nhận được sự công nhận của giám đốc cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động có thẩm quyền, có thể sa thải mà không cần báo trước cũng như thanh toán tiền lương trung bình.

○詳細は、就業規則 第 _____ 条～第 _____ 条, 第 _____ 条～第 _____ 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều _____ đến điều _____, điều _____ đến điều _____

IX. その他

Các nội dung khác

1. 社会保険の加入状況・労働保険の適用状況 (厚生年金 , 健康保険 , 雇用保険 , 労災保険 , 国民年金 国民健康保険 , その他 (_____))

Tình trạng tham gia bảo hiểm xã hội, tình trạng áp dụng bảo hiểm lao động (Tiền lương hưu người lao động , Bảo hiểm sức khỏe , Bảo hiểm tuyển dụng , Bảo hiểm tai nạn lao động , Tiền lương hưu quốc gia Bảo hiểm sức khỏe quốc gia , Khác (_____))

2. 雇入れ時の健康診断 _____ 年 _____ 月

Khám sức khỏe khi tuyển dụng _____ Tháng _____ Năm

3. 初回の定期健康診断 _____ 年 _____ 月 (その後 _____ ごとに実施)

Khám sức khỏe định kỳ lần đầu _____ Tháng _____ Năm (Sau đó thực hiện mỗi _____)

4. 雇用管理の改善等に関する事項に係る相談窓口

部署名 _____ 担当者職氏名 _____ (連絡先 _____)

Đầu mối tư vấn về các nội dung liên quan đến việc cải thiện quản lý tuyển dụng, v.v.

Tên phòng ban _____ Chức danh và họ tên người phụ trách _____ (Địa chỉ liên lạc _____)

5. 本契約終了後に乙が帰国するに当たり、乙が帰国旅費を負担することができないときは、甲が当該旅費を負担するとともに、帰国が円滑になされるよう必要な措置を講じることとする。

Khi bên B về nước sau khi kết thúc hợp đồng này, nếu bên B không thể chi trả chi phí về nước, bên A ngoài việc chịu chi phí về nước đó, còn thực hiện các biện pháp cần thiết để việc về nước được thuận lợi.

受取人 (署名)

Người nhận (Ký tên)

以上のほかは、当社就業規則による。就業規則を確認できる場所や方法 ()

Ngoài những điều khoản nêu trên, các điều khoản khác dựa theo Nội quy lao động của công ty. Nơi và phương pháp có thể xác nhận

Nội quy lao động ()

賃 金 の 支 払

Thanh toán tiền lương

1. 基本賃金

Tiền lương cơ bản

月給 (円) 日給 (円) 時間給 (円)

※月給・日給の場合の 1 時間当たりの金額 (円)

※日給・時給の場合の 1 か月当たりの金額 (円)

Lương tháng (JPY) Lương ngày (JPY) Lương giờ (JPY)

※Số tiền cho 1 tiếng trong trường hợp lương tháng/lương ngày (JPY)

※ Số tiền cho 1 tháng trong trường hợp lương ngày/lương giờ (JPY)

2. 諸手当の額及び計算方法等 (時間外労働の割増賃金は除く。)

Số tiền trợ cấp các loại và cách tính, v.v. (Không bao gồm lương tăng ca làm việc ngoài giờ.)

(a) (手当 円 / 計算方法 :)

(b) (手当 円 / 計算方法 :)

(c) (手当 円 / 計算方法 :)

(d) (手当 円 / 計算方法 :)

(a) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(b) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(c) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(d) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

【固定残業代がある場合】

(e) (手当 円

・支給要件：時間外労働の有無にかかわらず、_____時間分の時間外手当として支給。
_____時間を超える時間外労働分についての割増賃金は追加で支給。)

[Trường hợp có tiền làm thêm giờ cố định]

(e) (Trợ cấp : JPY

・Điều kiện chi trả: Chi trả xem như là trợ cấp làm thêm ngoài giờ cho phần làm việc của _____ tiếng, bất kể có làm việc ngoài giờ hay không.

Chi trả thêm lương tăng ca đối với phần làm thêm ngoài giờ vượt quá _____ tiếng.)

3. 1 か月当たりの支払概算額 (1 + 2) 約 _____ 円 (合計)
 Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2) khoảng _____ JPY (tổng)

4. 賃金支払時に控除する項目

Các mục khấu trừ khi thanh toán tiền lương

- (a) 税金 (約 円)
- (b) 社会保険料 (約 円)
- (c) 雇用保険料 (約 円)
- (d) 食費 (約 円)
- (e) 居住費 (約 円)
- (f) その他 (水道光熱費) (約 円)
- () (約 円)
- () (約 円)
- () (約 円)
- () (約 円)
- () (約 円)

控除する金額 約 _____ 円 (合計)

- (a) Tiền thuế (khoảng JPY)
- (b) Tiền bảo hiểm xã hội (khoảng JPY)
- (c) Tiền bảo hiểm tuyển dụng (khoảng JPY)
- (d) Tiền ăn (khoảng JPY)
- (e) Tiền nhà (khoảng JPY)
- (f) Tiền khác (Tiền nước, điện, ga) (khoảng JPY)
- () (khoảng JPY)
- () (khoảng JPY)
- () (khoảng JPY)
- () (khoảng JPY)
- () (khoảng JPY)

Số tiền khấu trừ khoảng _____ JPY (tổng)

5. 手取り支給額 (3 - 4) 約 _____ 円 (合計)

※欠勤等がない場合であって、時間外労働の割増賃金等は除く。

Số tiền thực nhận (3-4) khoảng _____ JPY (tổng)

*Đây là trường hợp không nghỉ việc, loại trừ tiền tăng ca ngoài giờ.

参考様式第 1 - 6 号 別紙 2 (雇用条件書I.で【労働契約法に定める同一の企業との間での通算契約期間が 5 年を超える有期雇用契約の締結の場合】で有を選択した場合)

Mẫu Tham Khảo 1-6 Văn bản đi kèm 2 (Trường hợp đã chọn Có với [Trường hợp ký kết hợp đồng lao động có thời hạn có tổng thời hạn hợp đồng vượt quá 5 năm với cùng một công ty quy định tại Luật hợp đồng lao động] ở I. của Bản Điều kiện Tuyển Dụng)

雇 用 条 件 書

Bản Điều Kiện Tuyển Dụng

本契約期間中に会社に対して期間の定めのない雇用契約（無期雇用契約）の締結の申込みをしたときに成立する無期雇用契約の条件は、次のとおりです。

Điều kiện của hợp đồng lao động không thời hạn xác lập khi đã đề nghị công ty ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn (hợp đồng lao động không thời hạn) trong thời hạn hợp đồng này.

年 月 日 Ngày tháng năm	
_____ 殿	
Kính gửi Ông/Bà _____	
特定技能所属機関名 _____	
Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định _____	
所在地 _____	
Địa chỉ _____	
電話番号 _____	
Số điện thoại _____	
代表者 役職・氏名 _____ 印	
Người đại diện Chức vụ/Tên họ _____	Đóng dấu
I. 雇用契約期間 期間の定めなし Thời hạn hợp đồng lao động Không xác định thời hạn	
II. 就業の場所 Nơi làm việc	
<input type="checkbox"/> 直接雇用 (以下に記入)	<input type="checkbox"/> 派遣雇用 (別紙「就業条件明示書」に記入)
<input type="checkbox"/> Tuyển dụng trực tiếp (điền vào phần dưới) (雇入れ直後)	<input type="checkbox"/> Tuyển dụng phái cử (Điền vào mẫu “Bản Trình bày Rõ Điều Kiện Làm Việc”)
(Ngay sau khi tuyển dụng)	(変更の範囲) <input type="checkbox"/> 変更の可能性なし (変更ある場合は以下に記入)
事業所名 _____	(Phạm vi thay đổi) <input type="checkbox"/> Không có khả năng thay đổi (Trường hợp có thay đổi thì điền vào phần dưới)
Tên công ty _____	事業所名 _____
所在地 _____	Tên công ty _____
Địa chỉ _____	所在地 _____
連絡先 _____	Địa chỉ _____
Địa chỉ liên lạc _____	連絡先 _____
	Địa chỉ liên lạc _____

III. 従事すべき業務の内容

Nội dung công việc cần thực hiện (雇入れ直後) (Ngày sau khi tuyển dụng)	(変更の範囲) <input type="checkbox"/> 変更の可能性なし (変更ある場合は以下に記入) (Phạm vi thay đổi) <input type="checkbox"/> Không có khả năng thay đổi (Trường hợp có thay đổi thì điền vào bên dưới)
1. 分野 () Lĩnh vực ()	1. 分野 () Lĩnh vực ()
2. 業務区分 () Phân loại công việc ()	2. 業務区分 () Phân loại công việc ()

IV. 労働時間等

Các nội dung như thời gian làm việc

1. 始業・終業の時刻等

Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc

(1) 始業 (時 分) 終業 (時 分) (1日の所定労働時間数 時間 分)
 Bắt đầu (Giờ Phút) Kết thúc (Giờ Phút) (Số giờ làm việc quy định cho 1 ngày Giờ Phút)

(2) 【次の制度が労働者に適用される場合】

【Trường hợp chế độ sau đây được áp dụng cho người lao động】

変形労働時間制 : () 単位の変形労働時間制

Chế độ thời gian làm việc thay đổi : Chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị ()

※ 1年単位の変形労働時間制を採用している場合には、乙が十分に理解できる言語を併記した年間カレンダーの写し及び労働基準監督署へ届け出た変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。

* Trường hợp đang sử dụng chế độ thời gian làm việc thay đổi theo đơn vị 1 năm thì sẽ kèm theo bản sao lịch trong năm có ghi cả ngôn ngữ mà bên B có thể hiểu được đầy đủ và bản sao bản hiệp định liên quan đến chế độ thời gian làm việc thay đổi đã nộp cho cơ quan giám sát t

iều
chuẩn lao động.

交代制として、次の勤務時間の組合せによる。

Kết hợp thời gian lao động sau đây như chế độ xen kẽ.

始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日	、1日の所定労働時間 時間 分)
始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日	、1日の所定労働時間 時間 分)
始業 (時 分) 終業 (時 分) (適用日	、1日の所定労働時間 時間 分)
Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng	、 số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)
Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng	、 số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)
Bắt đầu (giờ phút) Kết thúc (giờ phút) (Ngày áp dụng	、 số giờ làm việc quy định cho 1 ngày giờ phút)

2. 休憩時間 (分)

Thời gian nghỉ ngơi (phút)

3. 所定労働時間数 ①週 (時間 分) ②月 (時間 分) ③年 (時間 分)

Số giờ làm việc quy định ①Tuần (tiếng phút) ②Tháng (tiếng phút) ③Năm (tiếng phút)

4. 所定労働日数 ①週 (日) ②月 (日) ③年 (日)

Số ngày làm việc quy định ①Tuần (ngày) ②Tháng (ngày) ③Năm (ngày)

5. 所定時間外労働の有無 有 無

Có hay không làm việc ngoài giờ quy định Có Không

○詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条、第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều , điều đến điều

V. 休日

Ngày nghỉ

1. 定例日：毎週 曜日、日本の国民の祝日、その他 () (年間合計休日日数 日)
Ngày cố định: Thứ hàng tuần, ngày lễ quốc gia của Nhật, các ngày khác () (tổng số ngày nghỉ trong năm ngày)
2. 非定例日：週・月当たり 日、その他 ()
Ngày không cố định: ngày trong tuần/tháng, các khoảng thời gian khác ()

○詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

VI. 休暇

Nghỉ phép

1. 年次有給休暇 6か月継続勤務した場合→ 日
継続勤務6か月未満の年次有給休暇 (有 無) → か月経過で 日
Nghỉ phép có lương trong năm Trường hợp đã làm liên tục 6 tháng→ ngày
Nghỉ phép có lương trong năm khi làm liên tục chưa đủ 6 tháng (Có Không) → Qua tháng, được ngày
2. その他の休暇 有給 () 無給 ()
Các ngày nghỉ phép khác Có lương () Không lương ()
3. 一時帰国休暇 乙が一時帰国を希望した場合は、上記1及び2の範囲内で必要な休暇を取得させることとする。

Nghỉ phép về nước tạm thời Nếu bên B có nguyện vọng về nước tạm thời, thì cho lấy ngày phép cần thiết trong phạm vi của khoản 1 và 2 ở trên.

○詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

VII. 賃金

Tiền lương

1. 基本賃金 月給 (円) 日給 (円) 時間給 (円)
※詳細は別紙のとおり
Tiền lương cơ bản Lương tháng (JPY) Lương ngày (JPY) Lương giờ (JPY)
* Chi tiết như trong văn bản đi kèm
2. 諸手当 (時間外労働の割増賃金は除く)
(手当、 手当、 手当)
※詳細は別紙のとおり
Tiền trợ cấp (Không bao gồm tiền tăng ca ngoài giờ làm việc)
(Trợ cấp , trợ cấp , trợ cấp)
* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

3. 所定時間外、休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率

Tỷ suất lương ngoài giờ trả cho lao động vào ngày nghỉ hoặc ban đêm ngoài thời gian quy định

(1) 所定時間外 法定超月60時間以内 () %

法定超月60時間超 () %

所定超 () %

Ngoài giờ quy định Vượt thời gian luật định không quá 60 tiếng trong tháng () %

Vượt thời gian luật định trên 60 tiếng trong tháng () %

Vượt thời gian quy định () %

(2) 休日 法定休日 () %、 法定外休日 () %

Ngày nghỉ Ngày nghỉ luật định () %, ngày nghỉ ngoài luật định () %

(3) 深夜 () %

Đêm () %

4. 賃金締切日 毎月 日、 毎月 日

Ngày kết lương Ngày hàng tháng, Ngày hàng tháng

5. 賃金支払日 毎月 日、 毎月 日

Ngày trả lương Ngày hàng tháng, Ngày hàng tháng

6. 賃金支払方法 口座振込 通貨払

Cách thanh toán lương Chuyển khoản Trả tiền mặt tiền Yên

7. 労使協定に基づく賃金支払時の控除 無 有

※詳細は別紙のとおり

Khấu trừ khi thanh toán lương dựa trên hiệp định sử dụng lao động Không Có

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

8. 昇給 有 (時期、金額等)、 無

Tăng lương Có (thời điểm, số tiền,...), Không

9. 賞与 有 (時期、金額等)、 無

Tiền thưởng Có (thời điểm, số tiền,...), Không

10. 退職金 有 (時期、金額等)、 無

Tiền nghỉ việc Có (thời điểm, số tiền,...), Không

11. 休業手当 有 (率)

Trợ cấp nghỉ làm lý do thuộc về công ty Có (tỷ suất)

VIII. 退職に関する事項

Các nội dung liên quan đến việc nghỉ việc

1. 自己都合退職の手續 (退職する _____ 日前に社長・工場長等に届けること)

Thủ tục nghỉ việc do lý do cá nhân (Báo cáo cho giám đốc/xưởng trưởng _____ ngày trước khi nghỉ việc)

2. 解雇の事由及び手續

解雇は、やむを得ない事由がある場合に限り少なくとも30日前に予告をするか、又は30日分以上の平均賃金を支払って解雇する。特定技能外国人の責めに帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

Lý do và thủ tục sa thải

Việc sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày, hoặc phải thanh toán tiền lương trung bình của trên 30 ngày rồi mới sa thải, chi trong trường hợp có lý do bắt buộc phải sa thải. Trường hợp sa thải người lao động nước ngoài có kỹ năng đặc định do các

nguyên nhân quy về lỗi của người đó thì khi nhận được sự công nhận của giám đốc cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động có thẩm quyền, có thể sa thải mà không cần báo trước cũng như thanh toán tiền lương trung bình.

○詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều đến điều , điều đến điều

IX. その他

Các nội dung khác

1. 社会保険の加入状況・労働保険の適用状況 (厚生年金 、 健康保険 、 雇用保険 、 労災保険 、
 国民年金 、 国民健康保険 、 その他 ())

Tình trạng tham gia bảo hiểm xã hội, tình trạng áp dụng bảo hiểm lao động (Tiền lương hưu người lao động ,
 Bảo hiểm sức khỏe , Bảo hiểm tuyển dụng , Bảo hiểm tai nạn lao động , Tiền lương hưu quốc gia
 Bảo hiểm sức khỏe quốc gia , Khác ())

2. 雇入れ時の健康診断 年 月
Khám sức khỏe khi tuyển dụng Tháng Năm
3. 初回の定期健康診断 年 月 (その後 ごとに実施)
Khám sức khỏe định kỳ lần đầu Tháng Năm (Sau đó thực hiện mỗi)

4. 雇用管理の改善等に関する事項に係る相談窓口

部署名 担当者職氏名 (連絡先)

Đầu mối tư vấn về các nội dung liên quan đến việc cải thiện quản lý tuyển dụng, v.v.

Tên phòng ban Chức danh và họ tên người phụ trách (Địa chỉ liên lạc)

5. 本契約終了後に乙が帰国するに当たり、乙が帰国旅費を負担することができないときは、甲が当該旅費を負担するとともに、帰国が円滑になされるよう必要な措置を講じることとする。

Khi bên B về nước sau khi kết thúc hợp đồng này, nếu bên B không thể chi trả chi phí về nước, bên A ngoài việc chịu chi phí về nước đó, còn thực hiện các biện pháp cần thiết để việc về nước được thuận lợi.

以上のほかは、当社就業規則による。就業規則を確認できる場所や方法 ()

Ngoài những điều khoản nêu trên, các điều khoản khác dựa theo Nội quy lao động của công ty. Nơi và phương pháp có thể xác nhận

Nội quy lao động ()

技能移転に係る申告書

Đơn Khai về việc Chuyển Giao Kỹ Năng

○ 申告者

Người khai

氏 名

Họ và tên

性 別 男性 ・ 女性

Giới tính Nam/Nữ

生 年 月 日

Ngày tháng năm sinh

国 籍 ・ 地 域

Quốc tịch/Khu vực

下記の事項を申告します。

Tôi xin khai các mục sau.

記

Nội dung

私は、日本国における技能実習制度の趣旨が、開発途上地域等への技能等の移転による国際協力の推進であることを理解しています。

Tôi hiểu rằng mục đích của chế độ Thực tập Kỹ năng tại Nhật Bản là để thúc đẩy hợp tác quốc tế bằng việc chuyển giao các kỹ năng cho các khu vực đang phát triển.

私は、私の本国である _____ では修得等が困難である _____ に係る技能等について修得等をし、技能実習を修了しました。

Tôi đã học tập kỹ năng liên quan đến _____, là kỹ năng khó học tập được tại nước tôi là _____, và tôi đã hoàn thành việc thực tập kỹ năng.

そのため、今後、日本国において修得、習熟又は熟達した _____ に係る技能、技

術又は知識の本国への移転に努めたいと考えています。

Do đó, sau này, tôi muốn đóng góp vào việc chuyển giao kỹ năng, công nghệ hoặc kiến thức liên quan đến _____ mà tôi đã học được, thành thạo hoặc nắm vững tại nước Nhật cho nước tôi.

上記の記載内容は、事実と相違ありません。

Tôi xin cam đoan nội dung nêu trên hoàn toàn là sự thực.

年 月 日
Ngày tháng năm

申告者の署名 _____
Chữ ký của người khai

雇用の経緯に係る説明書

Bản Giải Thích Liên Quan Đến Quá Trình Tuyển Dụng

特定技能外国人_____との間で特定技能雇用契約を締結するに当たっての雇用の経緯は以下のとおりです。

Quá trình tuyển dụng khi ký kết hợp đồng tuyển dụng kỹ năng đặc định với người nước ngoài có kỹ năng đặc định _____ như sau.

1 職業紹介事業者（国内）

Đơn vị giới thiệu việc làm (trong nước)

1 あっせんの有無 Có trung gian hay không	<input type="checkbox"/> 有 Có	<input type="checkbox"/> 無 Không	
2 許可・届出受理番号 (受理受付年月日) Mã số xử lý giấy phép – báo cáo (Ngày tháng năm tiếp nhận xử lý)	— — (年 月 日) Năm tháng ngày		
3 職業紹介事業者の区分 Phân loại đơn vị giới thiệu việc làm	<input type="checkbox"/> 有料職業紹介事業者 Đơn vị giới thiệu việc làm tốn phí	<input type="checkbox"/> 無料職業紹介事業者 Đơn vị giới thiệu việc làm miễn phí	
4 職業紹介事業者の氏名 Họ tên đơn vị giới thiệu việc làm			
5 職業紹介事業者の住所 (電話番号) Địa chỉ đơn vị giới thiệu việc làm (Số điện thoại)	〒 — (電話番号 — —) Số điện thoại		
6 職業紹介事業者へ支払った費用 Chi phí đã trả cho đơn vị giới thiệu việc làm	求職者 (申請人) Người tìm việc (Người nộp đơn)	額 Số tiền	(円) yên
		名目 Danh mục	として Là tiền
	求人者 (特定技能所属機関) Người tuyển dụng (Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định)	額 Số tiền	円 yên
		名目 Danh mục	として Là tiền

(注意)

- 1 欄で無にチェックを付した場合には、2以下の欄の記載は不要とする。
- 2から5欄までは、厚生労働省職業安定局ホームページの「人材サービス総合サイト」を活用し、当該職業紹介事業者についての該当する情報を記入すること。また、併せて当該情報が掲載されている画面の写しを添付すること。
- 6 欄は、求職者及び求人者が職業紹介事業者へ支払った額及び名目について記載すること。なお、求職者が日本円以外で費用を支払った場

合は、当該通貨で支払った額及び日本円に換算した額を記載すること。

4 職業紹介事業者との間で交わした契約書があれば、その写しを添付すること。

(Chú ý)

1. Trường hợp đã đánh dấu vào “Không” ở ô số 1 thì không cần điền từ ô số 2 trở đi.
2. Từ ô số 2 đến ô số 5, phải sử dụng “Trang tổng hợp dịch vụ nhân lực” của trang chủ Cục Ổn định Việc làm, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản để điền thông tin tương ứng về đơn vị giới thiệu việc làm tương ứng. Ngoài ra, cần đính kèm một bản sao màn hình có ghi thông tin liên quan.
3. Ô số 6 thì phải điền số tiền và danh mục mà người tìm việc và người tuyển dụng đã trả cho đơn vị giới thiệu việc làm. Lưu ý, trường hợp người tìm việc đã trả chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài tiền yên Nhật thì phải điền số tiền đã trả bằng đơn vị tiền tệ đó và số tiền đã đổi sang tiền yên Nhật.
4. Nếu có hợp đồng được ký kết với đơn vị giới thiệu việc làm thì phải đính kèm bản sao của hợp đồng đó.

2 取次機関（国外）（1で有にチェックを付した場合のみ記載）

Cơ quan trung gian (nước ngoài) (Chỉ trường hợp đã đánh dấu vào “Có” phần 1 mới điền phần này)

1 取次ぎの有無 Có trung gian hay không	<input type="checkbox"/> 有 Có	<input type="checkbox"/> 無 Không	
2 氏名又は名称 Họ tên hoặc tên gọi			
3 所在国 Nước sở tại			
4 所在地 Địa chỉ	(電話番号 — —) Số điện thoại		
5 取次機関へ支払った費用 Chi phí đã trả cho cơ quan trung gian	求職者 (申請人) Người tìm việc (Người nộp đơn)	額 Số tiền	() 円 yên
		名目 Danh mục	として Là tiền
	求人者 (特定技能所属機 関) Người tuyển dụng (Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định)	額 Số tiền	() 円 yên
		名目 Danh mục	として Là tiền

(注意)

- 1 取次機関とは、職業紹介事業者が求人者に求職者のあっせんを行うに際し、当該職業紹介事業主に対し求職者等に係る情報の取次ぎを行う者をいう。
- 2 1欄で無にチェックを付した場合には、2以下の欄の記載は不要とする。
- 3 5欄は、求職者及び求人者が取次機関に支払った額及び名目について記載すること。なお、求職者及び求人者が日本円以外で費用を支払った場合は、当該通貨で支払った額及び日本円に換算した額を記載すること。
- 4 取次機関との間で交わした契約書があれば、その写しを添付すること。

(Chú ý)

1. Cơ quan trung gian là bên tiến hành cung cấp thông tin liên quan đến người tìm việc v.v. cho chủ đơn vị giới thiệu việc làm tương ứng khi đơn vị giới thiệu việc làm tiến hành làm trung gian cho người tìm việc đối với người tuyển

dụng.

- Trường hợp đã đánh dấu vào “Không” ở ô số 1 thì không cần điền từ ô số 2 trở đi.
- Ở ô số 5, phải điền số tiền và danh mục mà người tìm việc và người tuyển dụng đã trả cho cơ quan trung gian. Lưu ý, trường hợp người tìm việc và người tuyển dụng đã trả chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài tiền yên Nhật thì phải điền số tiền đã trả bằng đơn vị tiền tệ đó và số tiền đã đổi sang tiền yên Nhật.
- Nếu có hợp đồng được ký kết với đơn vị cơ quan trung gian thì phải đính kèm bản sao của hợp đồng đó.

3 事前ガイダンスの実施

Thực thi hướng dẫn trước

第1号特定技能外国人支援計画に定めるとおりに実施していることの有無 Có đang thực thi theo quy định trong Kế hoạch Hỗ trợ Người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 hay không	有 ・ 無 Có / Không
---	---------------------

以上の1から3までの内容について相違ありません。なお、求職者（申請人）が在留資格「特定技能」の活動を行うことに関連して保証金、違約金の支払等の不適切な費用徴収がされていないことを本人から聞き取るなどして確認しています。

Không có sự khác biệt trong các nội dung từ 1 đến 3 ở trên. Ngoài ra, có xác nhận bằng cách hỏi bản thân người tìm việc (người nộp đơn) là đã không bị thu các chi phí không phù hợp như tiền bảo lãnh, tiền phạt v.v... liên quan đến việc tiến hành các hoạt động của tư cách lưu trú "Kỹ năng đặc định".

作成年月日： 年 月 日

Ngày tháng năm soạn thảo: Năm tháng ngày

特定技能所属機関の氏名又は名称 _____

Họ tên hoặc tên gọi cơ quan liên kết kỹ năng đặc định

作成責任者の氏名及び役職 _____

Họ tên và chức vụ của người phụ trách soạn thảo

4 求職者（申請人）が自国等の機関に支払った費用

Chi phí do người tìm việc (người nộp đơn) chi trả cho các cơ quan ở nước mình v.v...

	支払先機関の名称 Tên cơ quan nhận chi trả	名目 Danh mục	支払年月日 Ngày tháng năm chi trả	支払金額 Số tiền chi trả
1			年 月 日 Ngày tháng năm	(円) (yên)
2			年 月 日 Ngày tháng năm	(円)

			(yen)
3		年 月 日 Ngày tháng năm	(円) (yen)
4		年 月 日 Ngày tháng năm	(円) (yen)
5		年 月 日 Ngày tháng năm	(円) (yen)
			計 (円) Tổng cộng (yen)

(注意)

- 1 自国等の機関は、特段対象を限定するものではなく、特定技能雇用契約の申込みの取次ぎ又は活動の準備に関与した全ての機関をいう。
- 2 支払金額については、現地通貨又は米ドルで記載し、括弧書きで日本円に換算した金額を記載すること。
- 3 名目については、申請人に示した名目どおりに記載すること。

(Lưu ý)

1. Các cơ quan trong nước v.v... không chỉ giới hạn ở các đối tượng đặc biệt mà bao gồm tất cả các cơ quan đại diện đăng ký hợp đồng tuyển dụng kỹ năng đặc định, hoặc có can dự vào việc chuẩn bị các hoạt động.
2. Hãy nhập số tiền chi trả đó bằng nội tệ hoặc đô la Mỹ và nhập số tiền quy đổi sang yên Nhật vào ngoặc đơn.
3. Phần danh mục cần nhập chính xác theo danh mục đã chỉ định cho người nộp đơn.

特定技能雇用契約の申込みの取次ぎ又は在留資格「特定技能」に係る活動の準備に関して、自国等の機関に対し、上記の費用の額及び内訳について十分に理解した上で支払いました。また、上記の費用以外の費用については、徴収されていません。

Tôi đã hiểu rõ nội dung cụ thể và chi trả các khoản chi phí nêu trên cho các cơ quan ở nước mình để họ làm đại diện đăng ký hợp đồng tuyển dụng kỹ năng đặc định và chuẩn bị các hoạt động liên quan đến tư cách cư trú "kỹ năng đặc định". Ngoài ra, tôi không bị thu các chi phí khác ngoài các khoản nêu trên.

申請人の署名 _____

Người nộp đơn ký tên

1 号 特 定 技 能 外 国 人 支 援 計 画 書

Bản Kế Hoạch Hỗ Trợ Người Nước Ngoài Có Kỹ Năng Đặc Định Số 1

作成日： 年 月 日

Ngày soạn: Ngày tháng năm

I. 支援対象者 Đối tượng được hỗ trợ	1 氏 名 Họ và tên	(ほか 名) (người khác)	2 性 別 Giới tính	男 ・ 女 Nam/Nữ
	3 生 年 月 日 Ngày tháng năm sinh	年 月 日 Ngày tháng năm	4 国籍 ・ 地域 Quốc tịch/Khu vực	
II. 特定技能所属機関 Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định	(ふりがな) 1 氏名又は名称 (Furigana) Họ tên hoặc tên gọi			
	2 住 所 Địa chỉ	〒 - (電話 - -) (Điện thoại - -)		

<p>3 支援業務を行う事務所の所在地 (2と異なる場合に記入) Địa điểm văn phòng cung cấp nghiệp vụ hỗ trợ (Điền vào nếu khác với mục 2)</p>	<p>〒 —</p> <p>(電話 — —) (Điện thoại - -)</p>					
<p>4 支援業務を行う体制の概要 Khái quát về tổ chức thực hiện công tác hỗ trợ</p>	<p>支援責任者 Người chịu trách nhiệm hỗ trợ</p>	<p>(ふりがな) 氏名 (Furigana) Họ và tên</p>		<p>役職 Chức vụ</p>		
	<p>支援を行っている 1号特定技能外国人数 Số người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 đang hỗ trợ</p>	<p>名 người</p>		<p>支援の中立性を確保していることの有無 (支援責任者及び支援担当者が、支援対象者と異なる部署の職員であるなど、当該対象者に対する指揮命令権を有しない者であること、また、異なる部署であっても、当該対象者に指揮命令をし得る立場になりません。)</p>		
	<p>支援担当者数 Số người phụ trách hỗ trợ</p>	<p>名 người</p>		<p>Tính trung lập của việc hỗ trợ có được đảm bảo hay không (Người chịu trách nhiệm hỗ trợ và người đảm trách việc hỗ trợ phải là những người không có quyền ra lệnh cho đối tượng liên quan, chẳng hạn như phải là nhân viên thuộc phòng ban khác với đối tượng được hỗ trợ, hoặc ngay cả khi thuộc các phòng ban khác nhau thì cũng không có lập trường ra lệnh cho đối tượng liên quan.)</p> <p style="text-align: right;">有 無 Có Không</p>		

<p>III 登録支援機関 III. Cơ quan hỗ trợ có đăng ký</p>	<p>1 登録番号 Mã số đăng ký</p>	<p>登 — Đăng</p>	<p>2 登録年月日 Ngày tháng năm đăng ký</p>	<p>年 月 日 Ngày tháng năm</p>	<p>3 支援業務を開始する予定年月日 Ngày tháng năm dự kiến bắt đầu công tác hỗ trợ</p>	<p>年 月 日 Ngày tháng năm</p>
--	---------------------------------	---------------------	---	---------------------------------	--	---------------------------------

(ふりがな) 4 氏名又は名称 (Furigana) Họ và tên hoặc tên gọi					
5 住 所 Địa chỉ		〒 — (電話 — —) (Điện thoại - -)			
Trường hợp là pháp nhân 法人の場合	(ふりがな) 6 代表者の氏名 (Furigana) Họ tên người đại diện				
	7 支援を行う事務所の所在地 Địa chỉ văn phòng thực hiện hỗ trợ	〒 — (電話 — —) (Điện thoại - -)			
8 支援業務を行う体制の概要 Khái quát về tổ chức thực hiện công tác hỗ trợ	支援責任者 Người chịu trách nhiệm hỗ trợ	(ふりがな) 氏 名 (Furigana) Họ và tên		役 職 Chức vụ	
	支援を行っている 1号特定技能外国人数 Số người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 đang hỗ trợ	名 người	支援の適正性を確保していることの有無 ・支援責任者が特定技能所属機関の役員の配偶者、2親等以内の親族、特定技能所属機関の役員と社会生活において密接な関係にある者、過去5年以内に特定技能所属機関の役員又は職員であった者ではないこと		

		支援担当者数 Số người phụ trách hỗ trợ	名 người	<p>・ 支援責任者及び支援担当者が登録支援機関の登録拒否事由に該当しないこと</p> <p>Tính phù hợp của việc hỗ trợ có được đảm bảo hay không</p> <p>- Người chịu trách nhiệm hỗ trợ và người đảm trách việc hỗ trợ không được là vợ hoặc chồng hay họ hàng trong vòng 2 đời của viên chức cơ quan trực thuộc kỹ năng đặc định, hoặc người có mối quan hệ thân thiết với viên chức của cơ quan trực thuộc kỹ năng đặc định, hay từng là viên chức hoặc nhân viên của cơ quan trực thuộc kỹ năng đặc định trong vòng 5 năm trở lại.</p> <p>- Người chịu trách nhiệm hỗ trợ và người đảm trách việc hỗ trợ không liên quan đến lý do từ chối đăng ký của tổ chức hỗ trợ đăng ký.</p> <p style="text-align: center;">有 無 Có Không</p>
--	--	-------------------------------------	------------	---

	A. Nội dung về cung cấp thông tin 情報提供内容等	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の 有 無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 (該当するもの全てにチェック) Phương pháp thực hiện (Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng)
					氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
IV 支援内容 IV Nội dung hỗ trợ	1 事前ガイダンスの提供 I. Cung cấp hướng dẫn trước	a. 従事する業務の内容, 報酬の額 その他の労働条件に関する事項 Nội dung công tác thực hiện, số tiền lương và các mục liên quan đến điều kiện lao động khác	<input type="checkbox"/> 有	有・無 Có/Không	氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	<input type="checkbox"/> 対面 直接 tiếp <input type="checkbox"/> テレビ電話装置 Thiết bị điện thoại tivi <input type="checkbox"/> その他 () Khác () (支援内容ごとに異なる場合にはそれ がわかるように以下記載) <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>
		b. 本邦において行うことができる 活動の内容 Nội dung hoạt động có thể thực hiện được tại Nhật Bản	<input type="checkbox"/> 無	Có () Không ()			

	<p>c. 入国に当たっての手續に関する事項 Hạng mục liên quan đến thủ tục khi nhập cảnh</p> <p>d. 保証金の徴収, 契約の不履行についての違約金契約等の締結の禁止 Cấm trưng thu tiền bảo lãnh, ký các hợp đồng tiền phạt hợp đồng khi không thực hiện hợp đồng</p> <p>e. 入国の準備に関し外国の機関に支払った費用について, 当該費用の額及び内訳を十分に理解して支払わなければならないこと Về chi phí đã thanh toán cho cơ quan nước ngoài liên quan đến việc chuẩn bị nhập cảnh, phải thanh toán khi đã hiểu đầy đủ về số tiền đó và chi tiết của nó.</p> <p>f. 支援に要する費用を負担させないこととしていること Không bị bắt phải chịu trách nhiệm về chi phí cần thiết cho việc hỗ trợ</p> <p>g. 入国する際の送迎に関する支援の内容 Nội dung hỗ trợ liên quan đến đưa đón khi nhập cảnh</p> <p>h. 住居の確保に関する支援の内容 Nội dung hỗ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở</p> <p>i. 相談・苦情の対応に関する内容 Nội dung liên quan đến giải quyết thảo luận, khiếu nại</p> <p>j. 特定技能所属機関等の支援担当者氏名及び連絡先 Họ tên và địa chỉ liên lạc của người phụ trách hỗ trợ của cơ quan liên kết kỹ năng đặc định</p>		<p>với nội dung hỗ trợ thi điền cụ thể vào bên dưới></p>			
--	---	--	---	--	--	--

	(自由記入) (Điền tự do)	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không			
イ 実施言語 B. Ngôn ngữ thực hiện	語 (支援担当者以外の者が通訳を担う場合) 通訳者の所属・氏名 Tiếng (Trường hợp người phiên dịch không phải là nhân viên đảm trách việc hỗ trợ) Họ tên/Nơi trực thuộc của phiên dịch viên					
ウ 実施予定時間 C. Thời gian dự kiến thực hiện	合計 時間 Tổng cộng tiếng					

	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の 有 無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 (該当するもの全てにチェック) Phương pháp thực hiện (Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng)
				氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
IV 支援内容 (続) IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	2 出入国する際の送迎 2. Đưa đón khi xuất nhập cảnh	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 -	<input type="checkbox"/> 出迎え空港等 () Sân bay đón () (Sân bay) <input type="checkbox"/> 送迎方法 () Phương pháp đưa đón ()
	a. 到着空港等での出迎え及び特定技能 所属機関又は住居までの送迎 Đón tại sân bay đến và đưa về cơ quan liên kết kỹ năng đặc định hoặc đưa về nơi ở	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 -	<input type="checkbox"/> 出迎え空港等 () Sân bay đón () (Sân bay) <input type="checkbox"/> 送迎方法 () Phương pháp đưa đón ()
	b. 出国予定空港等までの送迎及び 保安検査場入場までの出国手続の 補助 Đưa đến sân bay xuất cảnh dự kiến và hỗ trợ các thủ tục xuất cảnh cho đến khi vào nơi kiểm tra an ninh	<input type="checkbox"/> 有 (契約終了後適宜実施) Có (Thực hiện lúc thích hợp sau khi kết thúc hợp đồng) <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 -	<input type="checkbox"/> 出国予定空港等 () Sân bay xuất cảnh dự kiến () (Sân bay /chưa xác định) <input type="checkbox"/> 送迎方法 () Phương pháp đưa đón ()
	(自由記入) (Điền tự do)	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 -	
3 住居の適切な確保 3. Đảm bảo nơi ở thích hợp	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の 有 無 Có ủy	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 Phương pháp thực hiện

		thác không	氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
<p>a. 不動産仲介事業者や賃貸物件の情報を提供し、必要に応じて住宅確保に係る手続に同行し、住居探しの補助を行う。また、賃貸借契約の締結時に連帯保証人が必要な場合に、適当な連帯保証人がいないときは、支援対象者の連帯保証人となる又は利用可能な家賃債務保証業者を確保し自らが緊急連絡先となる</p> <p>Cung cấp thông tin về đơn vị môi giới bất động sản và các bất động sản, nếu cần thiết thì cùng đi với họ làm thủ tục giữ nhà, hỗ trợ tìm kiếm nhà. Ngoài ra, nếu cần người bảo lãnh liên đới khi ký hợp đồng cho thuê mà không có người bảo lãnh liên đới thích hợp thì làm người bảo lãnh liên đới cho đối tượng được hỗ trợ hoặc bảo đảm đơn vị bảo lãnh tiền nợ thuê nhà có thể sử dụng được, rồi bản thân mình thì làm địa chỉ liên lạc khi khẩn cấp</p>	<p style="text-align: center;"><input type="checkbox"/>有 () Có () <input type="checkbox"/>無 () Không ()</p>			〒 —	
<p>b. 自ら賃借人となって賃貸借契約を締結した上で、1号特定技能外国人の合意の下、住居として提供する</p> <p>Bản thân tự làm người thuê, sau khi ký hợp đồng cho thuê rồi cung cấp cho người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 làm nơi ở sau khi đã có được sự đồng ý của người đó</p>	<p style="text-align: center;"><input type="checkbox"/>有 () Có () <input type="checkbox"/>無 () Không ()</p>			〒 —	

		c. 所有する社宅等を, 1号特定技能外国人の合意の下, 当該外国人に対して住居として提供する Sau khi người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 đồng ý thì cung cấp nơi ở trong công ty đang có để làm nơi ở cho người nước ngoài đó.	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
		(自由記入) (Điền tự do)	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
3. Hồ trợ liên quan đến bảo đảm nơi ở thích hợp/hồ trợ liên quan đến hợp đồng cần thiết cho sinh	3 適切な住居の確保に係る支援・生活に必要な契約に関する支援 (続々)	d. 情報提供する又は住居として提供する住居の概要 (確保予定の場合を含む) Khái quát về nơi ở sẽ cung cấp thông tin hoặc làm nơi ở (gồm cả trường hợp dự định sẽ giữ)	<input type="checkbox"/> 在留資格変更許可申請 (又は 在留資格認定証明書交付申請) の時点で確保しているもの Bất động sản giữ ở thời điểm làm đơn xin phép thay đổi tư cách lưu trú (hoặc Đơn xin cấp Giấy chứng minh công nhận tư cách lưu trú) <input type="checkbox"/> 在留資格変更許可申請 (又は 在留資格認定証明書交付申請) の後に確保するもの Bất động sản giữ sau khi làm đơn xin phép thay đổi tư cách lưu trú (hoặc Đơn xin cấp Giấy chứng minh công nhận tư cách lưu trú) 居室の広さ 面積 phòng ở (同居人数計 人) (Số người tổng cộng cùng ở người) <input type="checkbox"/> 1人当たり 7.5 m ² 以上を確保 Đảm bảo từ 7.5 m ² trở lên cho một người <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block; margin-left: 20px;"> 寝室の広さ Diện tích phòng ngủ <input type="checkbox"/> 1人当たり 4.5 m²以上を確保 Đảm bảo từ 4.5 m² trở lên cho một người </div>				
	B. Hồ trợ liên quan đến hợp đồng cần thiết	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác 氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ) 住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)		実施方法 Phương pháp thực hiện
		a. 銀行その他の金融機関における預金口座又は貯金口座の開設の補助 Hỗ trợ thủ tục mở tài khoản tiền gửi hay tài khoản tiết kiệm tại các ngân hàng và các cơ quan tài chính khác	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	<input type="checkbox"/> 手続に係る情報提供 Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục <input type="checkbox"/> 必要に応じて手続に同行 Đi cùng làm thủ tục nếu cần thiết <input type="checkbox"/> その他 () Khác ()

		b. 携帯電話の利用に関する契約の 手続の補助 Hỗ trợ thủ tục hợp đồng liên quan đến việc sử dụng điện thoại di động	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	<input type="checkbox"/> 手続に係る情報提供 Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục <input type="checkbox"/> 必要に応じて手続に同行 Đi cùng làm thủ tục nếu cần thiết <input type="checkbox"/> その他 () Khác ()
		c. 電気・水道・ガス等のライフラインに関する手続の補助 Hỗ trợ thủ tục liên quan đến các tiện nghi sinh hoạt như điện, nước, ga,...	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	<input type="checkbox"/> 手続に係る情報提供 Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục <input type="checkbox"/> 必要に応じて手続に同行 Đi cùng làm thủ tục nếu cần thiết <input type="checkbox"/> その他 () Khác ()
		(自由記入) (Điền tự do)	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
4. Thực hiện buổi giới thiệu hướng dẫn về môi trường sinh hoạt mới 4 生活オリエンテーションの実施 A. Nội dung cung cấp thông tin 情報提供内容等		支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の 有 無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 (該当するもの全てにチェック) Phương pháp thực hiện (Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng)
		a. 本邦での生活一般に関する事項 Hạng mục liên quan đến sinh hoạt nói chung tại Nhật Bản b. 法令の規定により外国人が履行 しなければならない国又は地方 公共団体の機関に対する届出その 他の手続に関する事項及び必要 に応じて同行し手続を補助する こと Các hạng mục liên quan đến việc báo cáo cho cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương và thủ tục khác mà người nước ngoài phải thực hiện theo luật định, nếu cần thiết phải đi cùng để hỗ trợ làm thủ tục	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không <支援内 容ごとに 異なる場 合にはそ れがわか るように 以下記載> <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>	氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ) 住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	〒 — <支援内容ごとに異なる場合にはそれがわかるように以下記載> <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>	<input type="checkbox"/> 対面 直接 tiếp <input type="checkbox"/> テレビ電話や DVD 等の動画視 聴等 (質問に応じる体制あり) Xem video chẳng hạn như điện thoại TV và DVD (có hệ thống đối ứng câu hỏi) <支援内容ごとに異なる場合にはそれがわかるように以下記載> <Trường hợp khác với nội dung hỗ trợ thì điền cụ thể vào bên dưới>

		<p>c. 相談・苦情の連絡先, 申出をすべき国又は地方公共団体の機関の連絡先</p> <p>Địa chỉ liên lạc để thảo luận, khiếu nại, địa chỉ liên lạc của cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương cần báo cáo</p>					
--	--	---	--	--	--	--	--

IV. Nội dung hồ trợ (tiếp theo) IV. 支援内容 (続キ) 4. Thực hiện buổi giới thiệu hướng dẫn về môi trường sinh hoạt mới 4. 生活オリエンテーションの実施 (続キ) A. Nội dung cung cấp thông tin (tiếp theo) A. 情報提供内容等 (続キ)	d. 十分に理解することができる言語により医療を受けることができる医療機関に関する事項 Các hạng mục liên quan đến cơ quan y tế nơi bạn có thể tiếp nhận điều trị bằng ngôn ngữ mà bạn có thể hiểu được đầy đủ					
	e. 防災・防犯に関する事項, 急病その他の緊急時における対応に必要な事項 Các hạng mục liên quan chữa cháy, phòng chống tội phạm, các hạng mục cần thiết để đối phó với các tình huống khẩn cấp như bệnh bất ngờ					
	f. 出入国又は労働に関する法令規定の違反を知ったときの対応方法その他当該外国人の法的保護に必要な事項 Phương pháp giải quyết khi biết đã vi phạm quy định pháp luật liên quan đến xuất nhập cảnh hoặc lao động, các hạng mục khác cần thiết để bảo vệ về mặt luật pháp cho người nước ngoài					
	(自由記入) (Điền tự do)	<input type="checkbox"/> 有 Có <input type="checkbox"/> 無 Không	有・無 Có/Không		〒 —	
イ 実施言語 B. Ngôn ngữ thực hiện	語 (支援担当者以外の者が通訳を担う場合) 通訳者の所属・氏名 Tiếng (Trường hợp người phiên dịch không phải là nhân viên đảm trách việc hỗ trợ) Họ tên/Nơi trực thuộc của phiên dịch viên					
ウ 実施予定時間 C. Thời gian dự kiến thực hiện	合計 時間 Tổng cộng tiếng					
5 支援内容	実施予定	委託の	支援担当者又は委託を受けた実施担当者	実施方法		

Nội dung hỗ trợ	Dự kiến thực hiện	有 無 Có ỳ thác không	Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		Phương pháp thực hiện
			氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
a. 日本語教室や日本語教育機関に関する入学案内の情報を提供し、必要に応じて同行して入学の手續の補助を行う Cung cấp thông tin về hướng dẫn nhập học liên quan đến lớp học tiếng Nhật và cơ quan đào tạo tiếng Nhật, nếu cần thiết thì đi cùng và hỗ trợ thủ tục nhập học	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	/
b. 自主学習のための日本語学習教材やオンラインの日本語講座に関する情報の提供し、必要に応じて日本語学習教材の入手やオンラインの日本語講座の利用契約手續の補助を行う Cung cấp thông tin liên quan đến tài liệu học tiếng Nhật và lớp học tiếng Nhật trực tuyến để tự học, nếu cần thiết thì hỗ trợ để có được tài liệu học tiếp Nhật hay thủ tục làm hợp đồng sử dụng lớp tiếng Nhật trực tuyến	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
c. 1号特定技能外国人との合意の下、日本語教師と契約して1号特定技能外国人に日本語の講習の機会を提供する Sau khi được người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 đồng ý, làm hợp đồng với vai trò giáo viên tiếng Nhật rồi cung cấp cơ hội học tiếng Nhật cho người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
(自由記入) (Điền tự do)	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	

IV. 支援内容 (続前) IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	6 相談又は苦情への対応 6 Giải quyết thảo luận hoặc khiếu nại	A. Nội dung giải quyết ア 対応内容等	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác					
						氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)		住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)			
			a. 相談又は苦情に対し、遅滞なく十分に理解できる言語により適切に対応し、必要な助言及び指導を行う Đối với yêu cầu thảo luận hoặc khiếu nại, giải quyết nhanh chóng một cách thích hợp bằng ngôn ngữ mà người đó có thể hiểu được đầy đủ, cho lời khuyên hoặc chỉ đạo cần thiết			<input type="checkbox"/> 有 (適宜実施)) Có (thực hiện lúc thích hợp)) <input type="checkbox"/> 無 () Không ()		有・無 Có/Không			
			b. 必要に応じ、相談内容に対応する関係行政機関を案内し、同行する等必要な手続の補助を行う Nếu cần thiết thì giới thiệu cơ quan chính phủ liên quan ứng với nội dung thảo luận, hỗ trợ thủ tục cần thiết đi kèm								
(自由記入) (Điền tự do)			<input type="checkbox"/> 有 Có <input type="checkbox"/> 無 Không		有・無 Có/Không						
B. Phương pháp giải quyết イ 実施方法	Thời gian giải quyết 対応時間	平日 Ngày trong tuần	月 Thứ Hai	火 Thứ Ba		水 Thứ Tư	木 Thứ Năm	金 Thứ Sáu			
			時 ~ 時 giờ - giờ	時 ~ 時 giờ - giờ		時 ~ 時 giờ - giờ	時 ~ 時 giờ - giờ	時 ~ 時 giờ - giờ			
		土曜 Thứ Bảy	時 ~ 時 giờ - giờ								
		日曜 Chủ Nhật	時 ~ 時 giờ - giờ								

	祝日 Ngày lễ	時 ~ 時 giờ - giờ
	緊急時は、以下の方法により実施 (該当するものを全てチェックすること。) Khi khẩn cấp, thực hiện bằng phương pháp sau (Đánh dấu vào toàn bộ nội dung tương ứng.) <input type="checkbox"/> 直接面談 Nổi chuyện trực tiếp <input type="checkbox"/> 電話 (- -) Điện thoại (- -) <input type="checkbox"/> メール () Email () <input type="checkbox"/> その他 () Khác ()	
ウ 実施言語	語 (支援担当者以外の者が通訳を担う場合) 通訳者の所属・氏名	
B. 日本語実施	Tiếng Việt (Trường hợp không do người đảm trách hỗ trợ phiên dịch) Họ tên/Nơi trực thuộc của phiên dịch viên	

7 7 日本人との交流促進に係る支援 IV 支援内容 (概要) IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	7 7 日本人との交流促進に係る支援 IV 支援内容 (概要) IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	7 7 日本人との交流促進に係る支援 IV 支援内容 (概要) IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	7 7 日本人との交流促進に係る支援 IV 支援内容 (概要) IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 Phương pháp thực hiện
				氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
a. 必要に応じ、地方公共団体やボランティア団体等が主催する地域住民との交流の場に関する情報の提供や地域の自治会等の案内を行い、各行事等への参加の手続の補助を行うほか、必要に応じて同行して各行事の注意事項や実施方法を説明するなどの補助を行う Nếu cần thiết, cung cấp thông tin liên quan đến nơi giao lưu với người dân trong khu vực do tổ chức công địa phương và các tổ	<input type="checkbox"/> 有 () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・ 無 Có/Kh ông				

<p>chức tình nguyện tổ chức, hướng dẫn về tổ dân phố của khu vực,... hỗ trợ thủ tục tham gia vào các sự kiện, ngoài ra nếu cần thiết thì hỗ trợ như đi cùng và giải thích về các mục chú ý và cách thực hiện của các sự kiện</p>					
<p>b. 日本の文化を理解するために必要な情報として、就労又は生活する地域の行事に関する案内を行うほか、必要に応じて同行し現地で説明するなどの補助を行う</p> <p>Ngoài việc hướng dẫn liên quan đến sự kiện của khu vực đang lao động hoặc sinh sống như là thông tin cần thiết để hiểu về văn hóa Nhật Bản, nếu cần thiết thì hỗ trợ như đi cùng và giải thích tại chỗ</p>					
<p>(自由記入) (Điền tự do)</p>	<p style="text-align: center;"><input type="checkbox"/>有 () Có () <input type="checkbox"/>無 () Không ()</p>	<p style="text-align: center;">有・ 無 Có/Kh ông</p>		<p style="text-align: center;">〒 —</p>	

	支援内容 Nội dung hỗ trợ	実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援担当者又は委託を受けた実施担当者 Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác		実施方法 (該当するもの全てにチェック) Phương pháp thực hiện (Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng)
				氏名 (役職) Họ và tên (Chức vụ)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)	
8. 非自発的離職時の転職支援 8. Hỗ trợ chuyển việc khi bỏ việc không do tự phát	a. 所属する業界団体や関連企業等を通じて次の受入れ先に関する情報を入手し提供する Lấy các thông tin liên quan đến nơi tiếp nhận tiếp theo thông qua đoàn thể trong ngành đang thuộc về và công ty liên quan, rồi cung cấp	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		☐ —	
	b. 公共職業安定所、その他の職業安定機関等を案内し、必要に応じて支援対象者に同行して次の受入れ先を探す補助を行う Hướng dẫn văn phòng ổn định việc làm công, các cơ quan ổn định việc làm khác, nếu cần thiết thì đi cùng với đối tượng được hỗ trợ để hỗ trợ tìm kiếm nơi tiếp nhận tiếp theo	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		☐ —	
	c. 1号特定技能外国人の希望条件、技能水準、日本語能力等を踏まえ、適切に職業相談・職業紹介が受けられるよう又は円滑に就職活動が行えるよう推薦状を作成する Dựa trên điều kiện mong muốn, tiêu chuẩn kỹ năng, năng lực tiếng Nhật... của người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1, soạn Bản tiến cử để có thể tiếp nhận thảo luận việc làm, giới thiệu việc làm thích hợp hoặc để hoạt động xin việc được diễn ra thuận lợi	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		☐ —	
	d. 職業紹介事業の許可又は届出を受けて職業紹介を行うことができる場合は、就職先の紹介あっせんを行う Trường hợp nhận được sự cho phép hoặc báo cáo của đơn vị giới thiệu việc làm, và có thể giới thiệu việc làm thì làm trung	<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		☐ —	

		gian giới thiệu nơi làm việc						
		e. 1号特定技能外国人が求職活動をするために必要な有給休暇を付与する Cung cấp ngày nghỉ có lương cần thiết để người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 tiến hành hoạt động xin việc		<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()				
		f. 離職時に必要な行政手続について情報を提供する Cung cấp thông tin về thủ tục hành chính cần thiết khi nghỉ việc		<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
		g. 倒産等により、転職のための支援が適切に実施できなくなることが見込まれるときは、それに備え、当該機関に代わって支援を行う者を確保する Khi tiền lương trước việc hỗ trợ chuyển việc không thể thực hiện một cách thích hợp do phá sản,...thì bảo đảm người hỗ trợ thay cho cơ quan đó		<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
		(自由記入) (Điền tự do)		<input type="checkbox"/> 有 () Có () <input type="checkbox"/> 無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒 —	
IV. 支援内容 (続報) IV. Nội dung hỗ trợ (tiếp theo)	9 定期的な面談の実施・行政機関への通報 A. Nội dung phỏng vấn / 面談内容等	支援内容 Nội dung hỗ trợ		実施予定 Dự kiến thực hiện	委託の有無 Có ủy thác không	支援責任者又は支援担当者 Người chịu trách nhiệm hỗ trợ hoặc người phụ trách hỗ trợ ※ b 欄及び自由記入欄については、委託を受けた実施担当者も可 ※ Về cột b và các cột điền tự do, người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác cũng có thể điền.		実施方法 (該当するもの全てにチェック) Phương pháp thực hiện (Đánh dấu vào toàn bộ những nội dung tương ứng)
		氏名 (役職) Họ và tên (職務)	住所 (委託を受けた場合のみ) Địa chỉ (Chỉ trong trường hợp đã nhận ủy thác)					

		<p>a. 1号特定技能外国人の労働状況や生活状況を確認するため、当該外国人及びその監督をする立場にある者それぞれと定期的な面談（3か月に1回以上）を実施する</p> <p>Để kiểm tra tình trạng lao động và tình trạng sinh hoạt của người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1, định kỳ phỏng vấn người nước ngoài đó và người đang ở vị trí quan sát (ít nhất 3 tháng một lần)</p>	<p><input type="checkbox"/>有 () Có ()</p> <p><input type="checkbox"/>無 () Không ()</p>	<p>有・無 Có/Không</p>		<p>〒 —</p>	<p><input type="checkbox"/> 対面 直接 <input type="checkbox"/> 無線や船舶電話（漁船漁業のみ） Điện thoại trên tàu hoặc vô tuyến (chỉ riêng ngành đánh bắt cá bằng tàu)</p>
		<p>b. 再確認のため、生活オリエンテーションにおいて提供した情報について、改めて提供する</p> <p>Để kiểm tra lại, một lần nữa cung cấp thông tin đã cung cấp trong buổi hướng dẫn về môi trường sinh hoạt mới</p>					
		<p>c. 労働基準法その他の労働に関する法令の規定に違反していることを知ったときは、労働基準監督署その他の関係行政機関へ通報する</p> <p>Khi đã biết về việc đang vi phạm luật tiêu chuẩn lao động và các quy định luật pháp liên quan đến lao động khác, thông báo cho người quan sát tiêu chuẩn lao động và cơ quan hành chính có liên quan khác</p>	<p><input type="checkbox"/>有（認知次第実施） Có (Thực hiện khi đã nhận thức rõ)</p> <p><input type="checkbox"/>無 () Không ()</p>				
		<p>d. 資格外活動等の入管法違反又は旅券及び在留カードの取上げ等その他の問題の発生を知ったときは、その旨を地方出入国在留管理局に通報する</p> <p>Khi đã biết về việc vi phạm luật quản lý xuất nhập cảnh như có hoạt động ngoài tư cách lưu trú, và bị tịch thu thẻ lưu trú, và các vấn đề khác xảy ra thì thông báo cho cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh địa phương về điều đó</p>					

	(自由記入) (Điền tự do)	□有 () Có () □無 () Không ()	有・無 Có/Không		〒	—	
	イ 実施言語 B. Ngôn ngữ thực hiện	語 (支援担当者以外の者が通訳を担う場合) 通訳者の所属・氏名 Tiếng (Trường hợp người phiên dịch không phải là nhân viên đảm trách việc hỗ trợ) Họ tên/Nơi trực thuộc của phiên dịch viên					

(注意)

- I欄は、支援対象者が複数名いる場合であって支援内容が同一の場合に限り、「1 氏名に「別紙の名簿のとおり」と記載し、I欄の事項が記載された名簿（任意様式）を添付することとして差し支えない。ただし、申請を同時に行う場合に限る。
- II欄 4は、特定技能所属機関自らが1号特定技能外国人支援計画を実施する場合のみ記載すること。
- III欄は、1号特定技能外国人支援計画の全部の実施を登録支援機関に委託する場合のみ記載すること。
- IV欄 1から9までの「実施予定」欄は、該当するものにチェックをし、実施予定が「有」の場合は実施時期を簡潔に記載し、「無」の場合は当該支援を実施しない理由について括弧内に記載すること。
- IV欄 1から9までの「委託の有無」欄は、特定技能所属機関が支援の一部を第三者に委託（登録支援機関に委託する場合を除く。）する場合にのみ「有」と記載し、特定技能所属機関が自ら支援を行う場合や登録支援機関に支援の全部を委託する場合には「無」と記載すること。
- IV欄 1から8までの「支援担当者又は委託を受けた支援実施者」欄は、特定技能所属機関が自ら支援を行う場合や登録支援機関に支援の全部を委託する場合に選任することとされている支援担当者を支援項目ごとに氏名及び括弧内に役職を記載し、特定技能所属機関から委託の一部を受けた第三者が支援を実施する場合は支援の委託を受けた者の氏名及び所在地を記載すること。
なお、IV欄 9の「支援責任者又は支援担当者」欄は、特定技能所属機関が自ら支援を行う場合や登録支援機関に支援の全部を委託する場合に選任することとされている支援責任者又は支援担当者の氏名及び括弧内に役職を記載し、このうちb欄及び自由記入欄については同欄の支援を、特定技能所属機関から委託の一部を受けた第三者が支援を実施する場合は支援の委託を受けた者の氏名及び所在地を記載すること。
- IV欄 1から4まで及び9の「実施方法」欄は、該当するものにチェックをすること。「その他」にチェックする場合は、その実施方法について括弧内に記載すること。
- IV欄 3アd「居室の広さ」について、該当するものを括弧内のチェックボックスから選択すること。
- IV欄 6イの「対応時間」欄は、対応可能曜日についてその時間帯を記載すること。

(Chú ý)

- Mục I là trường hợp có nhiều đối tượng được hỗ trợ, chỉ trong trường hợp nội dung hỗ trợ như nhau thì ghi vào “1 Họ và tên là “như danh sách tên trong tài liệu đi kèm”, rồi đính kèm danh sách tên đã có điền các mục của cột I (mẫu bất kỳ). Tuy nhiên chỉ xét cho trường hợp thực hiện cùng lúc với khi nộp đơn yêu cầu.
- Phần 4 mục II chỉ điền trong trường hợp cơ quan liên kết chức năng đặc định tự mình thực hiện kế hoạch hỗ trợ người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1.
- Mục III chỉ điền trong trường hợp ủy thác toàn bộ việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký.
- Cột “Dự kiến thực hiện” từ 1 đến 9 trong mục IV, đánh dấu vào những chỗ tương ứng, nếu “Có” dự kiến thực hiện thì ghi đơn giản thời gian thực hiện, nếu “không” thì ghi lý do không thực hiện hỗ trợ tương ứng trong ngoặc đơn.
- Cột “Có ủy thác không” từ 1 đến 9 trong mục IV điền “Có” chỉ trong trường hợp cơ quan liên kết chức năng đặc định ủy thác một phần hỗ trợ cho bên thứ ba (ngoại trừ trường hợp ủy thác cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký), điền “không” trong trường hợp cơ quan liên kết chức năng đặc định tự mình tiến hành hỗ trợ hoặc ủy thác toàn bộ hỗ trợ cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký.
- Cột “Người phụ trách hỗ trợ hoặc người phụ trách thực hiện đã nhận ủy thác” từ 1 đến 8 trong mục IV thì điền họ tên và chức vụ trong ngoặc của người phụ trách hỗ trợ được tuyển chọn ở từng hạng mục hỗ trợ trong trường hợp cơ quan liên kết chức năng đặc định tự mình tiến hành hỗ trợ hoặc trong trường hợp ủy thác toàn bộ hỗ trợ cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký, trường hợp bên thứ ba nhận một phần ủy thác từ cơ quan liên kết chức năng đặc định thì phải điền họ tên và địa chỉ trụ sở của bên được ủy thác hỗ trợ.
Ngoài ra, cột “Người chịu trách nhiệm hỗ trợ hoặc người phụ trách hỗ trợ” của phần 9 mục IV thì điền rõ họ tên và chức vụ trong ngoặc của người chịu trách nhiệm hỗ trợ hoặc người phụ trách hỗ trợ được tuyển chọn trong trường hợp cơ quan liên kết chức năng đặc định tự mình tiến hành hỗ trợ hay trường hợp ủy thác toàn bộ hỗ trợ cho cơ quan hỗ trợ có đăng ký. Trong đó, đối với trường hợp công việc mô tả trong cùng một cột bên được thứ ba nhận một phần ủy thác tiến hành hỗ trợ từ cơ quan liên kết chức năng đặc định, thì phải điền họ tên và địa chỉ trụ sở của bên được ủy thác hỗ trợ tại cột b và cột điền tự do.
- Cột “Phương pháp thực hiện” từ 1 đến 4, 9 trong mục IV, đánh dấu vào những nội dung tương ứng. Trường hợp đánh vào “Khác” thì phải ghi phương pháp thực hiện đó vào trong ngoặc đơn.
- Về “Diện tích phòng ở” 3Ad mục IV, phải chọn nội dung tương ứng từ các hộp đánh dấu trong ngoặc đơn.
- Cột “Thời gian giải quyết” 6C trong mục IV, điền thứ trong tuần có thể giải quyết được và khoảng thời gian đó.

上記のとおり支援を実施します。

また、本書面は支援対象者が十分に理解できる言語に翻訳し、支援対象者に交付するとともに、内容について十分に説明しました。

Chúng tôi sẽ hỗ trợ đúng theo nội dung trên.

Ngoài ra, văn bản này chúng tôi đã dịch sang ngôn ngữ mà đối tượng được hỗ trợ có thể hiểu được đầy đủ, cùng với việc giao cho đối tượng được hỗ trợ, chúng tôi đã giải thích đầy đủ về nội dung.

特定技能所属機関の氏名又は名称 _____

Họ tên hoặc tên gọi cơ quan liên kết kỹ năng đặc định

作成責任者の氏名

Họ tên người phụ trách soạn thảo _____

本書面について、_____語による翻訳文の交付を受け、その内容について説明を受け十分に理解しました。

Về văn bản này, tôi đã được nhận bản dịch bằng tiếng_____, tôi đã được giải thích về nội dung và đã hiểu đầy đủ.

署 名 日

Ngày ký tên

年 月 日

Ngày tháng năm

1号特定技能外国人の署名

Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng đặc định số 1 _____

報酬支払証明書

Giấy Chứng Nhận Chi Trả Thù Lao

月分（ 月 日から 月 日 分）の報酬について、以下のとおり支払いました。

Chúng tôi đã chi trả thù lao phần tháng (phần tháng ngày từ ngày tháng) như sau.

1 対象労働者

Người lao động đối tượng

① 氏名（ローマ字） Họ tên (chữ Latinh)		② 性別 Giới tính	男・女 Nam Nữ
③ 生年月日 Ngày tháng năm sinh		④ 国籍・地域 Quốc tịch - Khu vực	
⑤ 在留カード番号 Mã số thẻ lưu trú			

2 報酬

Thù lao

① 報酬総額 Tổng số tiền thù lao	円 yên
② 現金支給額 Số tiền chi trả bằng tiền mặt	円 yên
③ 支給日 Ngày chi trả	年 月 日 Năm tháng ngày

(注意)

- 上記2①は、控除前の報酬総額を記載すること。
- 上記2②は、控除後の手取り報酬額を記載すること。

(Chú ý)

- Ở phần 2① ở trên phải ghi tổng số tiền thù lao trước khi khấu trừ.
- Ở phần 2② ở trên phải ghi tiền thù lao nhận được sau khi khấu trừ.

上記の記載内容は、事実と相違ありません。
Nội dung ghi trên hoàn toàn là sự thật.

年 月 日
Năm tháng ngày

特定技能所属機関の氏名又は名称 _____

Họ tên hoặc tên gọi cơ quan liên kết kỹ năng đặc định

作成責任者 役職・氏名 _____

Họ tên – Chức vụ người phụ trách soạn thảo

給与支給者 役職・氏名 _____

Họ tên – Chức vụ người chi trả tiền lương

報酬について、雇用条件書どおりの報酬額であることを確認し十分に理解した上で、上記の内容どおり支給を受けました。

Tôi đã nhận chi trả thù lao đúng với nội dung ghi trên sau khi đã kiểm tra và hiểu rõ tiền thù lao đúng như bản điều kiện tuyển dụng.

年 月 日
Năm tháng ngày

特定技能外国人の署名 _____

Người nước ngoài có kỹ năng đặc định ký tên

生活オリエンテーションの確認書

Bản Xác Nhận Giới Thiệu Hướng Dẫn Về Môi Trường Sinh Hoạt Mới

- 1 私の日本での生活一般に関する事項
- 2 私が出入国管理及び難民認定法第 19 条の 16 その他の法令の規定により履行しなければならない又は履行すべき国又は地方公共団体の機関に対する届出その他の手続に関する事項
- 3 私が把握しておくべき、特定技能所属機関又は当該特定技能所属機関から契約により私の支援の実施の委託を受けた者において相談又は苦情の申出に対応することとされている者の連絡先及びこれらの相談又は苦情の申出をすべき国又は地方公共団体の機関の連絡先
- 4 私が十分に理解することができる言語により医療を受けることができる医療機関に関する事項
- 5 防災及び防犯に関する事項並びに急病その他の緊急時における対応に必要な事項
- 6 出入国又は労働に関する法令の規定に違反していることを知ったときの対応方法その他私の法的保護に必要な事項

について、

Về

1. Các hạng mục liên quan đến sinh hoạt nói chung tại Nhật Bản của tôi
2. Các hạng mục liên quan đến việc báo cáo cho cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương và thủ tục khác mà tôi phải thực hiện hoặc bắt buộc thực hiện theo quy định quản lý xuất nhập cảnh và mục 16 điều 19 Luật định tị nạn và các quy định pháp luật khác
3. Địa chỉ liên lạc của cơ quan liên kết kỹ năng đặc định hoặc người tiếp nhận ủy thác thực hiện hỗ trợ cho tôi theo hợp đồng với cơ quan liên kết kỹ năng đặc định tương ứng để thảo luận, hay xử lý báo cáo về các khiếu nại và địa chỉ liên lạc của cơ quan tổ chức công của quốc gia hoặc địa phương để trao đổi hay cần báo cáo về các khiếu nại này mà tôi phải nắm rõ
4. Các hạng mục liên quan đến cơ quan y tế nơi tôi có thể tiếp nhận điều trị bằng ngôn ngữ mà tôi có thể hiểu được đầy đủ
5. Các hạng mục liên quan chữa cháy, phòng chống tội phạm và các hạng mục cần thiết để đối phó với các tình huống khẩn cấp như bệnh bất ngờ
6. Phương pháp giải quyết khi biết đã vi phạm quy định pháp luật liên quan đến xuất nhập cảnh hoặc lao động, các hạng mục khác cần thiết để bảo vệ về mặt luật pháp cho tôi
- 7.

年 月 日 時 分から 時 分まで
年 月 日 時 分から 時 分まで
年 月 日 時 分から 時 分まで

Từ giờ phút đến giờ phút ngày tháng năm
Từ giờ phút đến giờ phút ngày tháng năm
Từ giờ phút đến giờ phút ngày tháng năm

特定技能所属機関（又は登録支援機関）の氏名又は名称
Họ tên hoặc tên gọi của cơ quan liên kết kỹ năng đặc định (hoặc cơ quan hỗ trợ đăng ký)

説明者の氏名
Họ tên người giải thích

から説明を受け、内容を十分に理解しました。
Tôi đã được quý vị trên giải thích và đã hiểu đầy đủ nội dung.

特定技能外国人の署名 _____
Người nước ngoài có kỹ năng đặc định ký tên

年 月 日
Năm tháng ngày

事前ガイダンスの確認書

Bản Xác Nhận có Hướng Dẫn Trước

- 1 私が従事する業務の内容、報酬の額その他の労働条件に関する事項
- 2 私が日本において行うことができる活動の内容
- 3 私の入国に当たっての手續に関する事項
- 4 私又は私の配偶者、直系若しくは同居の親族その他私と社会生活において密接な関係を有する者が、特定技能雇用契約に基づく私の日本における活動に関連して、保証金の徴収その他名目のいかなを問わず、金銭その他の財産を管理されず、かつ特定技能雇用契約の不履行について違約金を定める契約その他の不当に金銭その他の財産の移転を予定する契約の締結をしておらず、かつ、締結させないことが見込まれること
- 5 私が特定技能雇用契約の申込みの取次ぎ又は自国等における特定技能 1 号の活動の準備に関して自国等の機関に費用を支払っている場合は、その額及び内訳を十分理解して、当該機関との間で合意している必要があること
- 6 私に対し、私の支援に要する費用について、直接又は間接に負担させないこととしていること
- 7 私に対し、特定技能所属機関等が私が入国しようとする港又は飛行場において送迎を行う必要があることとなっていること
- 8 私に対し、適切な住居の確保に係る支援がされること
- 9 私からの、職業生活、日常生活又は社会生活に関する相談又は苦情の申出を受ける体制があることについて、
 - 1 Các mục liên quan đến nội dung công việc mà tôi thực hiện, tiền lương và các điều kiện lao động khác
 - 2 Nội dung về những hoạt động mà tôi có thể thực hiện tại Nhật Bản
 - 3 Các mục liên quan đến thủ tục cho sự nhập cảnh của tôi
 - 4 Tôi và vợ/chồng của tôi, người thân trực tiếp hoặc họ hàng ở chung và những người có mối quan hệ mật thiết trong sinh hoạt xã hội với tôi không bị quản lý tiền bạc hoặc tài sản khác, bất kể là về trung thu tiền bảo hiểm hoặc các danh mục khác liên quan đến các hoạt động của bạn ở Nhật Bản, cũng không thể ký hợp đồng quy định tiền phạt hay hợp đồng không chính đáng khác như chuyển tiền bạc hoặc các tài sản khác do tôi không thực hiện hợp đồng tuyển dụng kỹ năng đặc định và sau này cũng không được ký các hợp đồng như vậy.
 - 5 Trường hợp tôi đã có thanh toán chi phí cho đơn vị trung gian đăng ký Hợp đồng Tuyển dụng Kỹ năng Đặc định, hoặc cơ quan của nước tôi liên quan đến việc chuẩn bị cho các hoạt động kỹ năng đặc định số 1 tại nước tôi, cần phải hiểu một cách đầy đủ về số tiền và chi tiết số tiền, và đạt được sự thống nhất giữa tôi và cơ quan đó
 - 6 Về chi phí cần thiết cho việc hỗ trợ tôi, tôi sẽ không bị gánh trách nhiệm chi trả trực tiếp hay gián tiếp
 - 7 Cơ quan liên kết kỹ năng đặc định cần đưa đón tôi tại cảng hoặc sân bay mà tôi nhập cảnh
 - 8 Sẽ có hỗ trợ cho tôi liên quan đến việc bảo đảm nơi ở thích hợp cho tôi.
 - 9 Về cơ cấu tổ chức sẽ tiếp nhận các yêu cầu tư vấn hoặc khiếu nại của tôi liên quan đến sinh hoạt công tác, sinh hoạt thường nhật hoặc sinh hoạt xã hội,

年 月 日 時 分から 時 分まで
年 月 日 時 分から 時 分まで

年 月 日 時 分から 時 分まで
Ngày tháng năm từ : đến :
Ngày tháng năm từ : đến :
Ngày tháng năm từ : đến :

特定技能所属機関（又は登録支援機関）の氏名又は名称
Họ và tên hoặc tên gọi của cơ quan liên kết kỹ năng đặc định (hoặc cơ quan hỗ trợ đăng ký)

説明者の氏名
Họ và tên người giải thích

から説明を受け、内容を十分に理解しました。
また、4について、私及び私の配偶者等は、保証金等の支払や違約金等に係る契約を現にしておらず、また、将来にわたりしません。
Tôi đã được người nêu trên giải thích, và đã hiểu đầy đủ nội dung.
Ngoài ra, về mục 4, tôi và vợ/chồng tôi,...hiện tại không thanh toán tiền bảo lãnh,...và không ký hợp đồng liên quan đến tiền vi phạm hợp đồng và trong tương lai cũng không.

特定技能外国人の署名 _____
Chữ ký của người nước ngoài có kỹ năng đặc định

年 月 日
Ngày tháng năm